

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	4,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.3%	2.1%	-15.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	-0.49
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

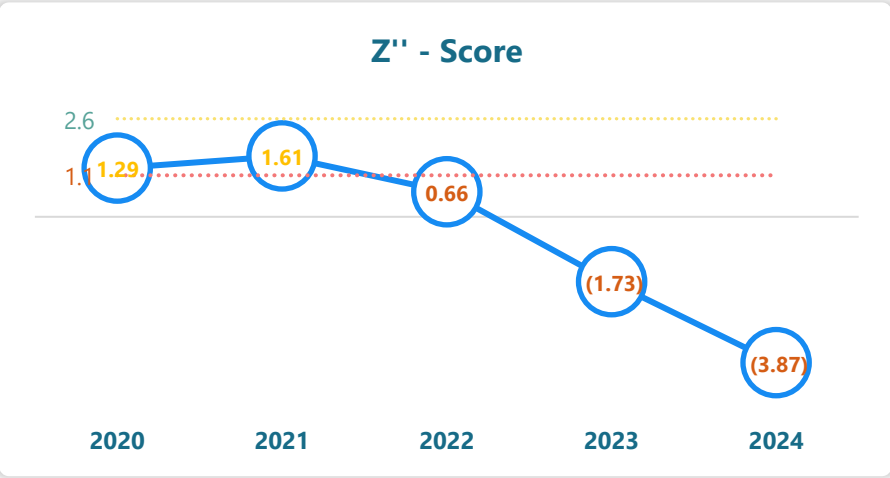
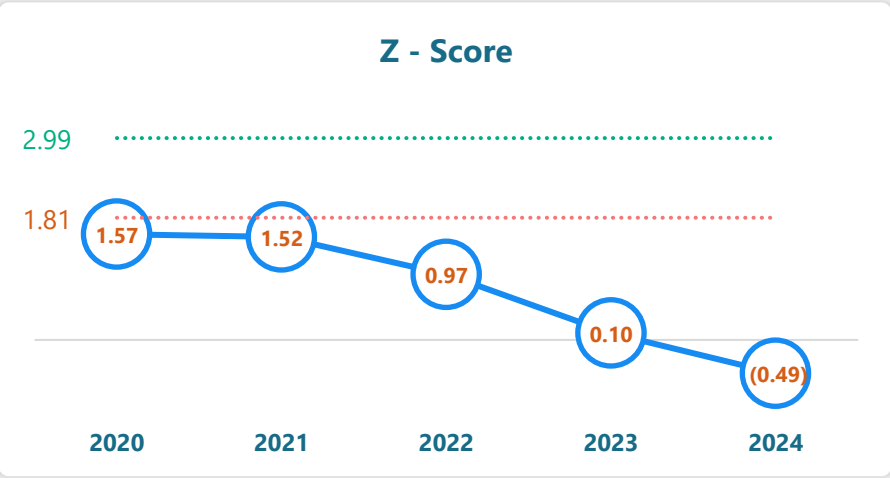
Hệ số nguy cơ phá sản	-3.87
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	142	▼ 39.0
	tỷ VNĐ	▼ 22.0%

LN sau thuế	2024	YoY
	-37.0	▲ 6.60
	tỷ VNĐ	▲ 15.2%

ROE	2024	+/- YoY
	-116%	▼ 55.7%

ROA	2024	+/- YoY
	-16.1%	▼ 1.3%



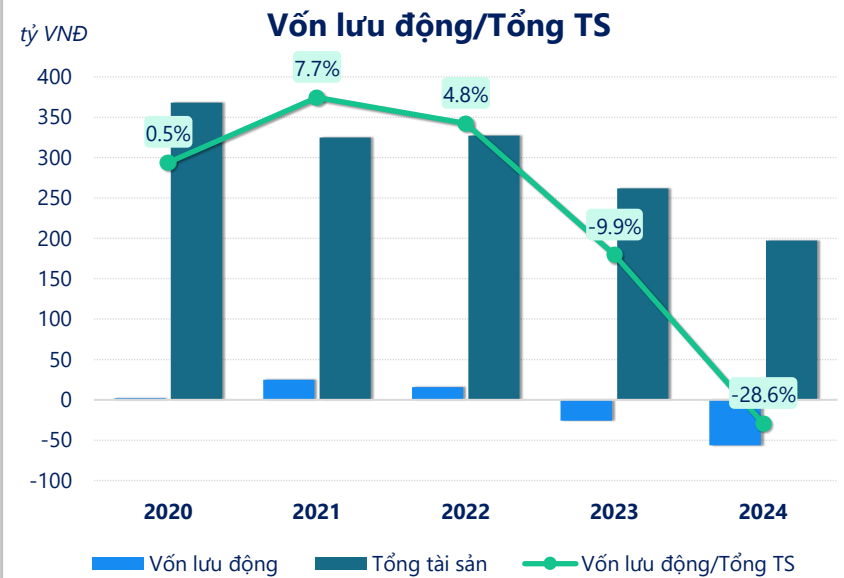
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DTC** năm **2024** đạt **-0.49**, **thấp hơn** so với năm 2023 (0.10). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DTC** năm **2024** đạt **-3.87**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2024**, **DTC** ghi nhận doanh thu thuần **141.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-36.96** tỷ đồng, lần lượt **giảm 22.0%** và **tăng 15.2%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -116% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

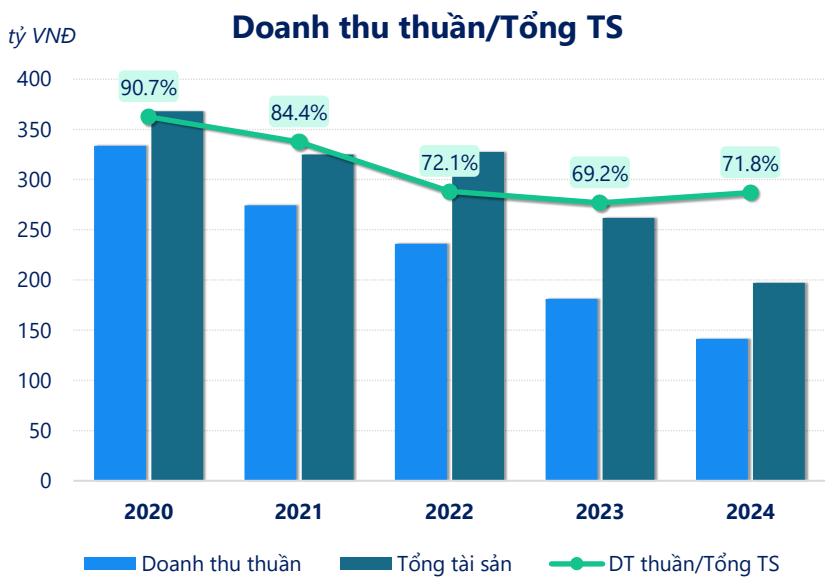
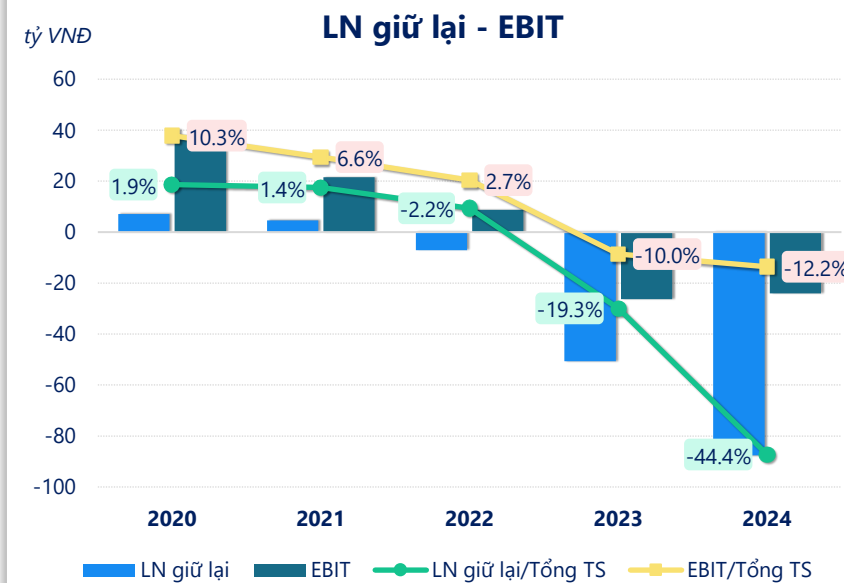
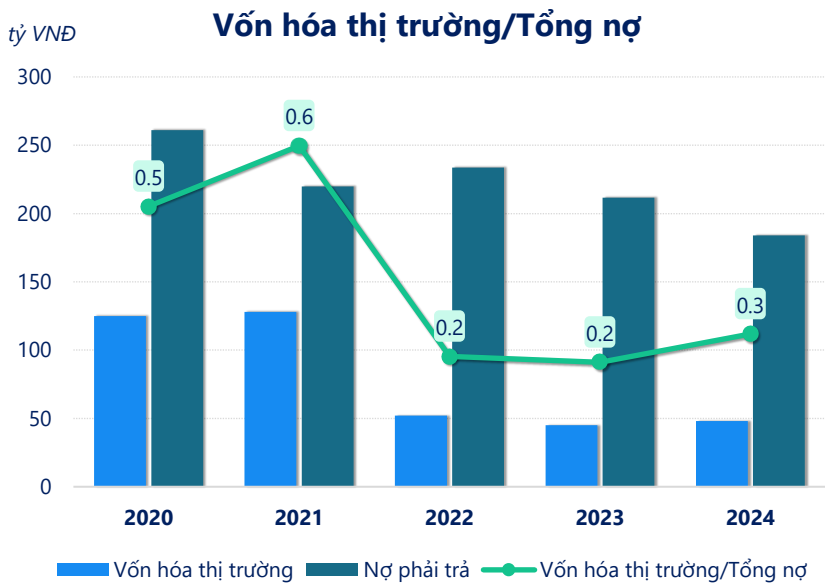
CTCP Viglacera Đông Triều (HNX: DTC)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.26 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	197	262	-24.7%
Tài sản ngắn hạn	77.1	123	-37.4%
Tiền và tương đương tiền	1.45	1.49	-2.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.27	3.91	-67.6%
Phải thu ngắn hạn	1.40	1.65	-15.4%
Hàng tồn kho	72.6	115	-37.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.42	0.84	-50.3%
Tài sản dài hạn	120	139	-13.5%
Phải thu dài hạn	3.08	1.87	64.5%
Tài sản cố định	106	126	-15.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.2	11.2	0.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	184	212	-13.1%
Nợ ngắn hạn	134	149	-10.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	82.2	99.7	-17.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.6	21.0	-16.6%
Nợ dài hạn	50.3	62.8	-19.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.7	62.8	-24.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	13.3	50.3	-73.5%
Vốn chủ sở hữu	13.3	50.3	-73.5%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	334	274	236	181	142
Giá vốn hàng bán	282	243	217	197	154
Lợi nhuận gộp	51.7	31.4	19.0	-15.2	-12.7
Doanh thu HĐTC	0.25	0.18	0.18	0.24	0.08
Chi phí TC	16.5	16.3	16.6	17.4	12.9
Chi phí lãi vay	16.5	16.3	16.6	17.4	12.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.75	0.32	0.81	0.39	0.19
Chi phí QLDN	11.7	9.74	10.0	8.07	6.36
LN thuần từ HĐKD	23.0	5.29	-8.24	-40.8	-32.1
Lợi nhuận khác	-1.58	-0.01	0.41	-2.85	-4.86
LN trước thuế	21.4	5.28	-7.83	-43.6	-37.0
Lợi nhuận sau thuế	16.8	3.60	-7.87	-43.6	-37.0
LNST của CĐ cty mẹ	16.8	3.60	-7.87	-43.6	-37.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.24	26.4	-24.5	32.5	-1.31
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.12	-1.64	-1.08	0.02	0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.01	-27.7	15.2	-32.7	1.28
Tiền đầu kỳ	15.9	15.0	12.1	1.71	1.49
Lưu chuyển tiền thuần	-0.86	-2.95	-10.4	-0.22	0.00
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.0	12.1	1.71	1.49	1.49